

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TMB)

CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin

Ngày 29/12/2023	41,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.3%	0%	52.6%

DT thuần 2023
37,113
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12,274 49.4%

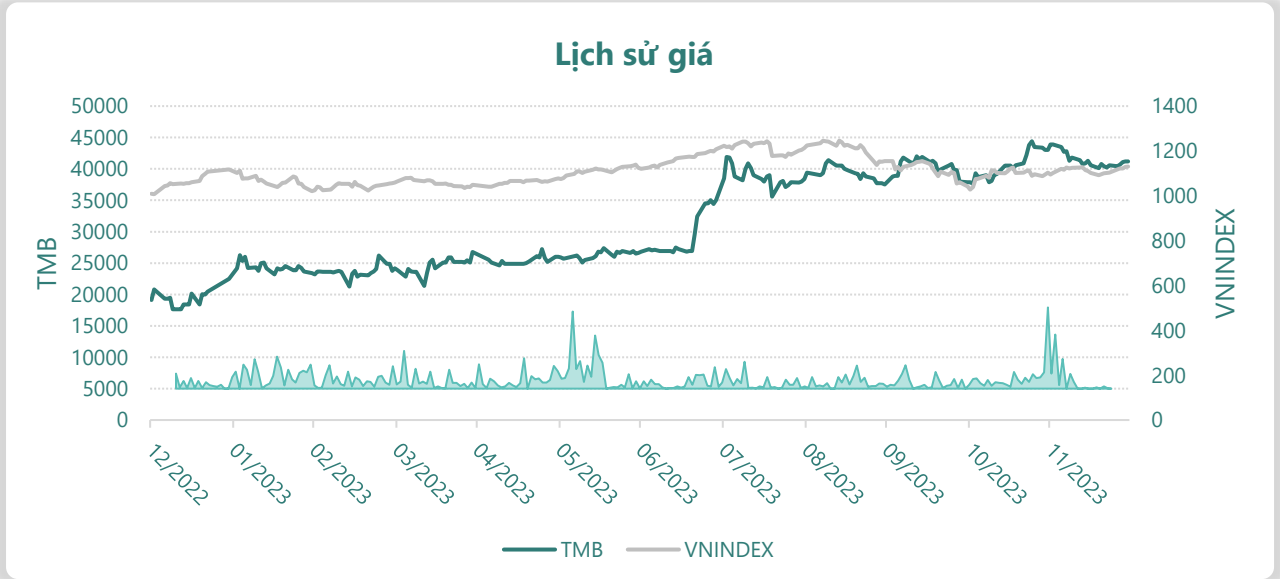
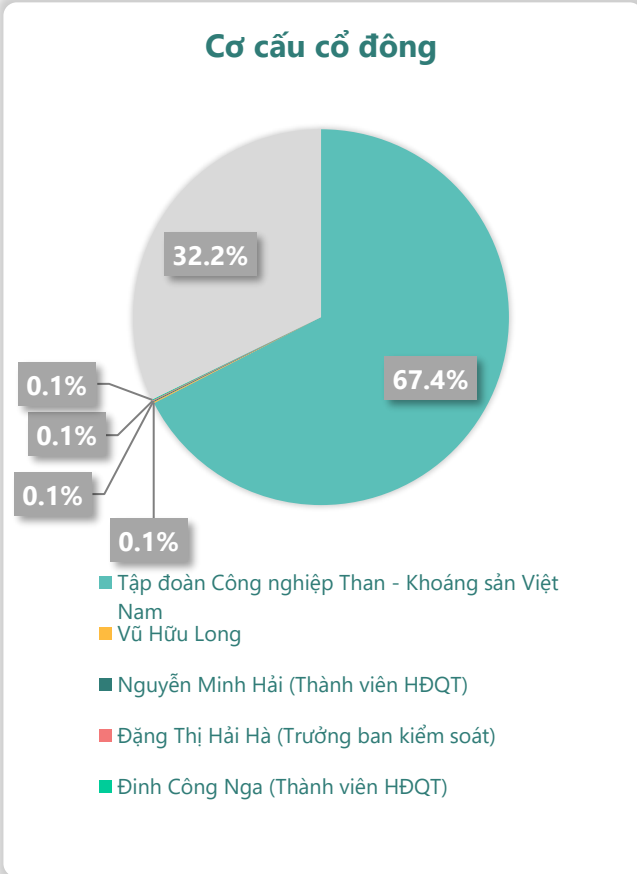
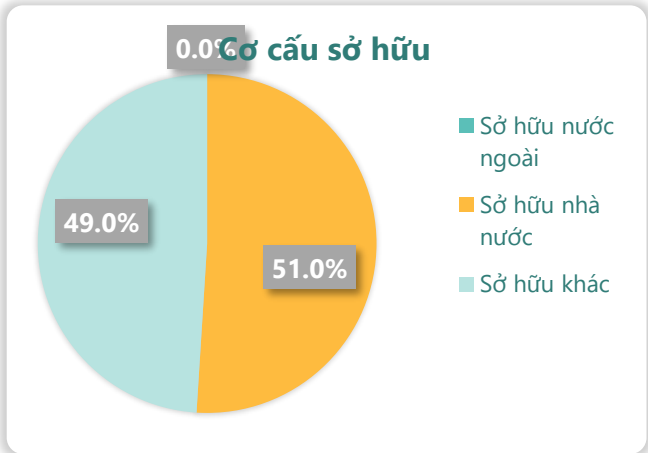
LN thuần 2023
377
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 160 73.7%

LN sau thuế 2023
332
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 137 70.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
1.3%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE 2023
57.9%
YoY: +/-▲ 5.0%

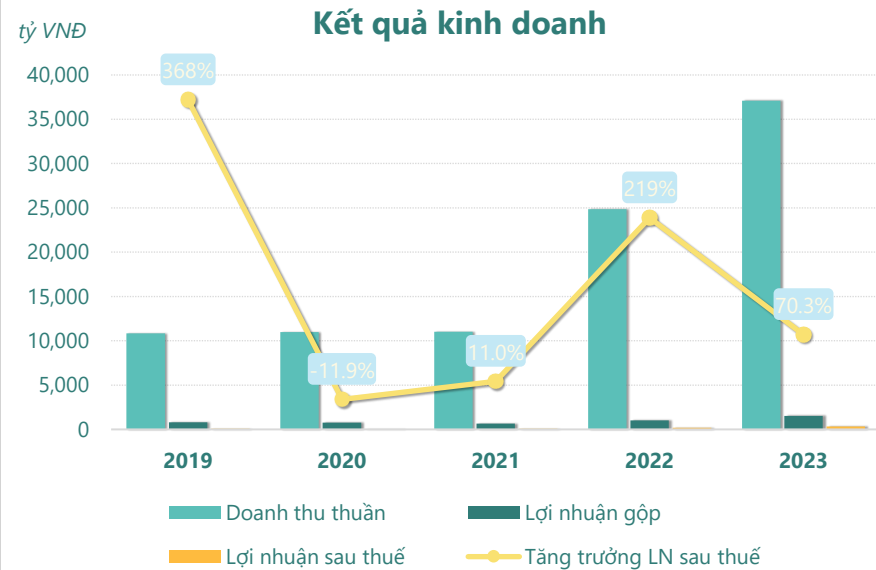
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	17,643 - 44,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	618
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,495
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.40
EPS	22,893
P/E	1.8



Năm **2023**, **TMB** ghi nhận doanh thu thuần **37,113** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **331.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 49.4%** và **tăng 70.3%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **57.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

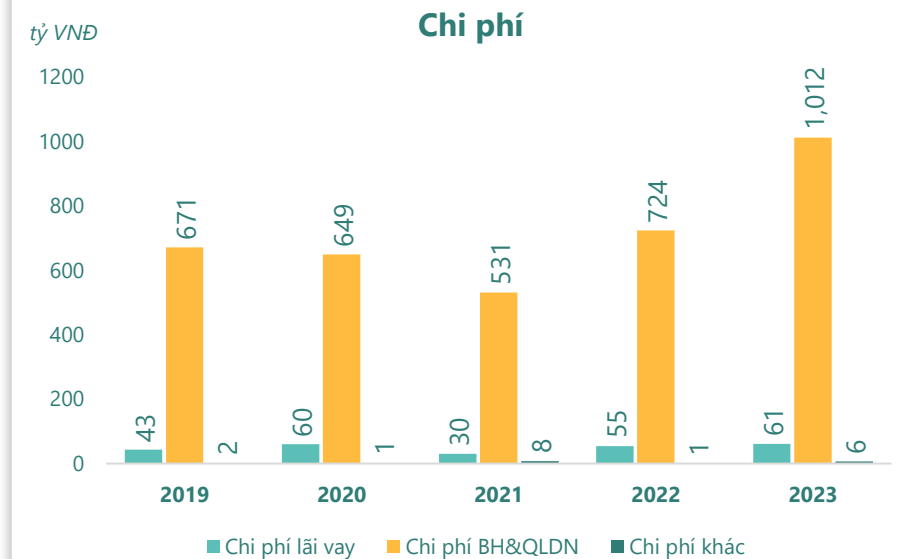
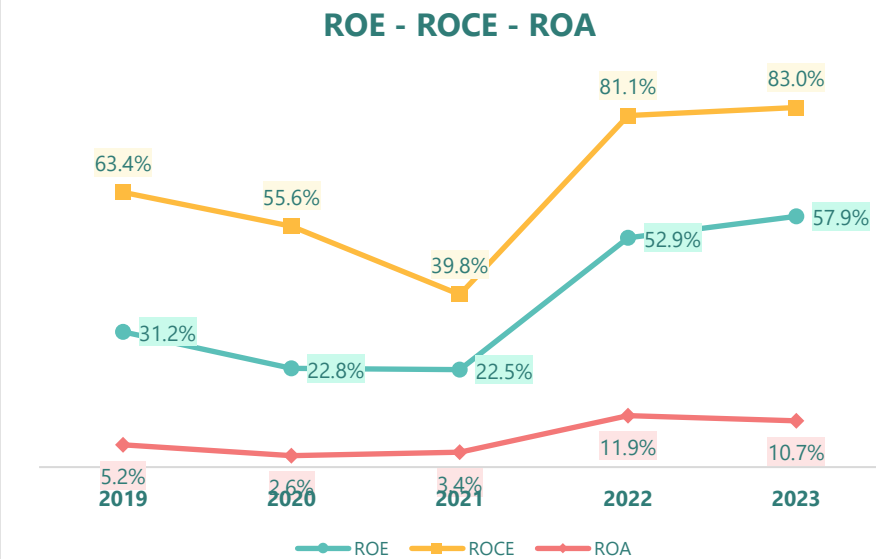
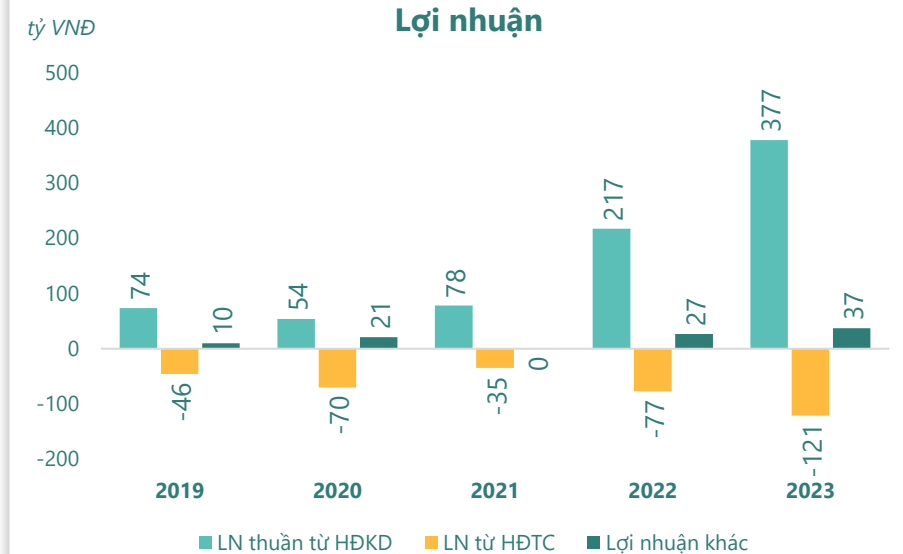
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **TMB** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **377.5** tỷ đồng, **tăng lên 160.2** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (160.1 tỷ đồng) là 217.4 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **60.83** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **1,012** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **6.37** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

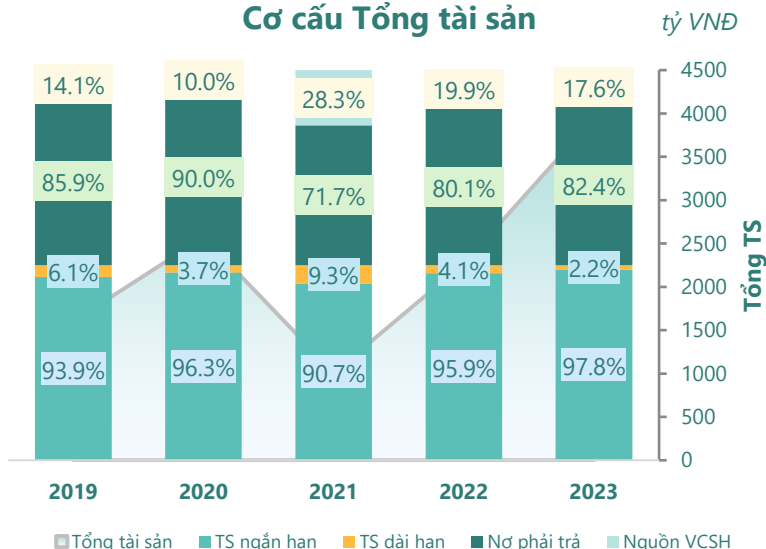
ROE của TMB năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **57.9%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



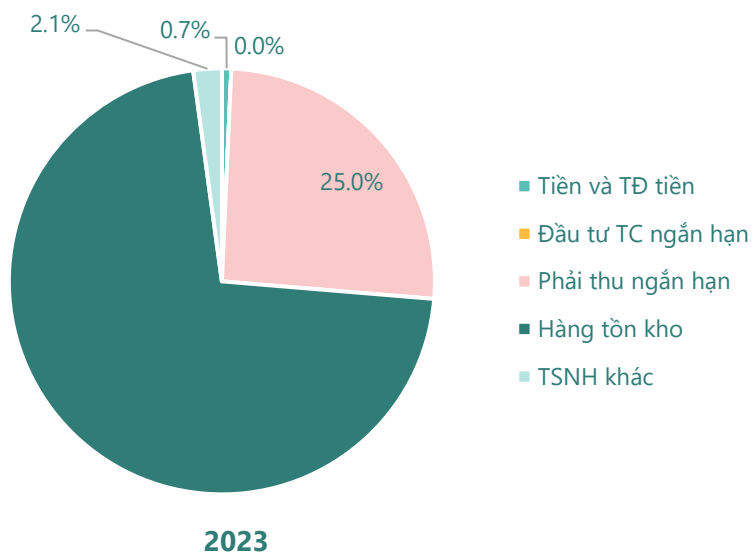


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

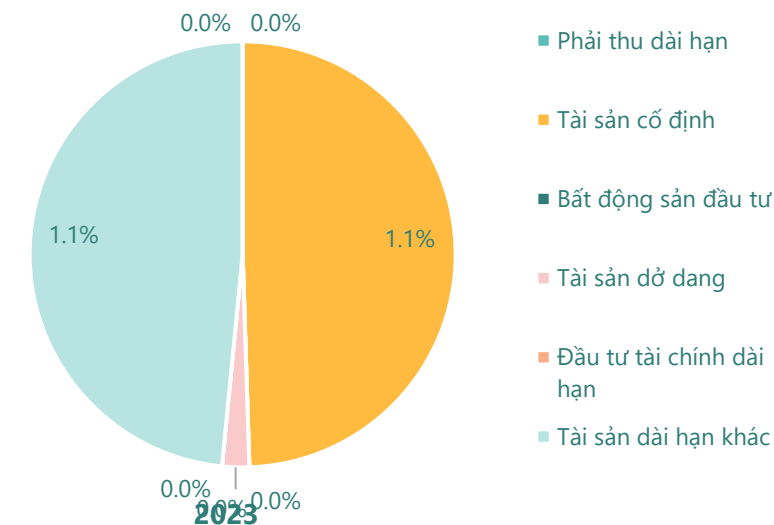
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TMB** năm 2023 tăng trưởng **73.8%** so với năm trước, đạt **3,943** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 97.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 82.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của TMB đạt **3,855** tỷ đồng, tăng trưởng **77.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **97.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **69.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 25.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

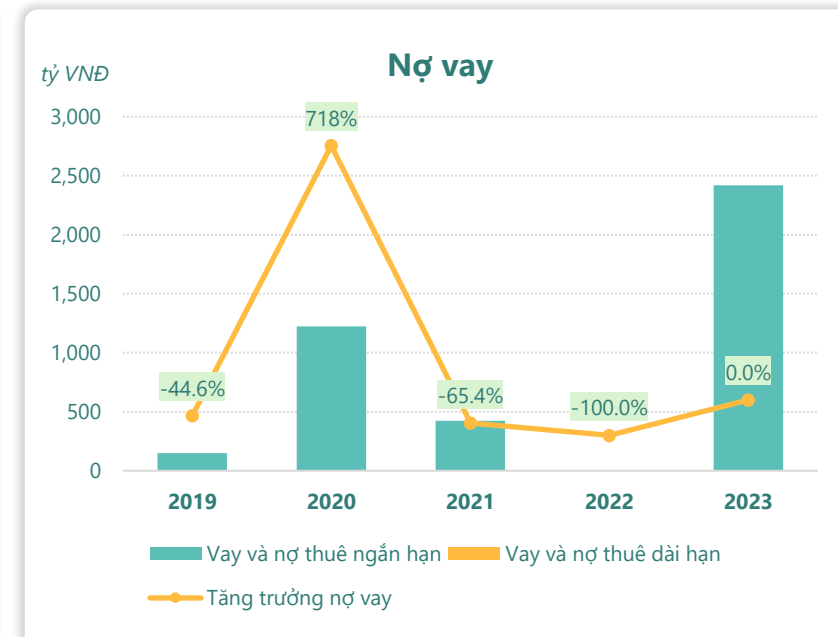
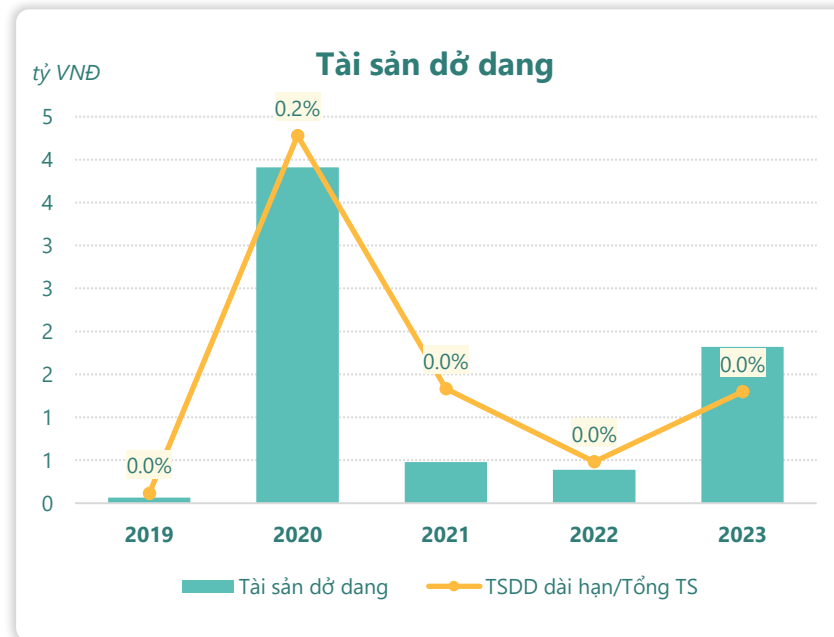
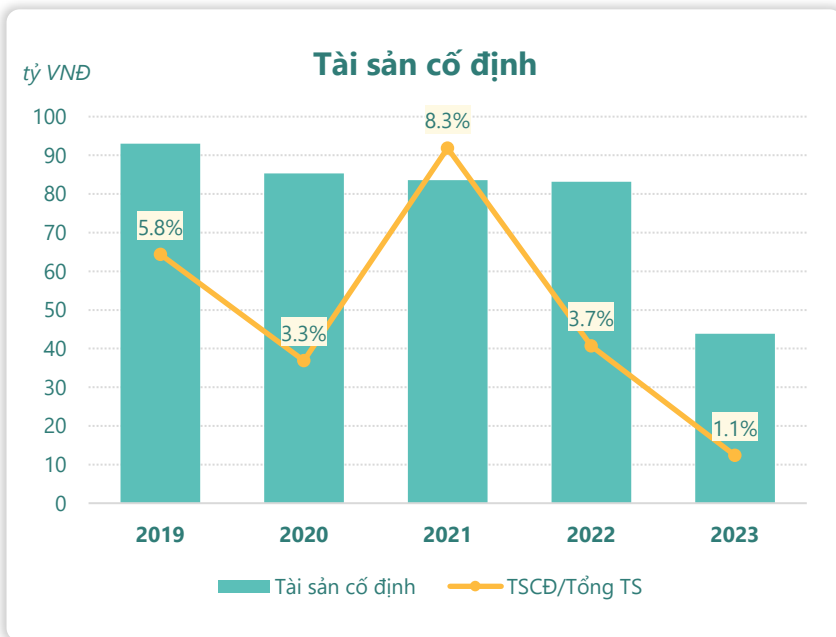
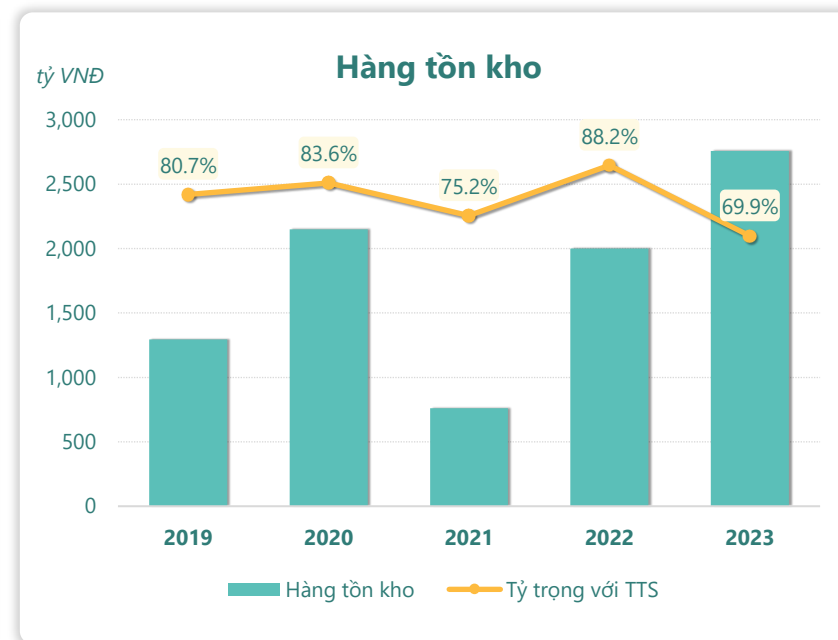
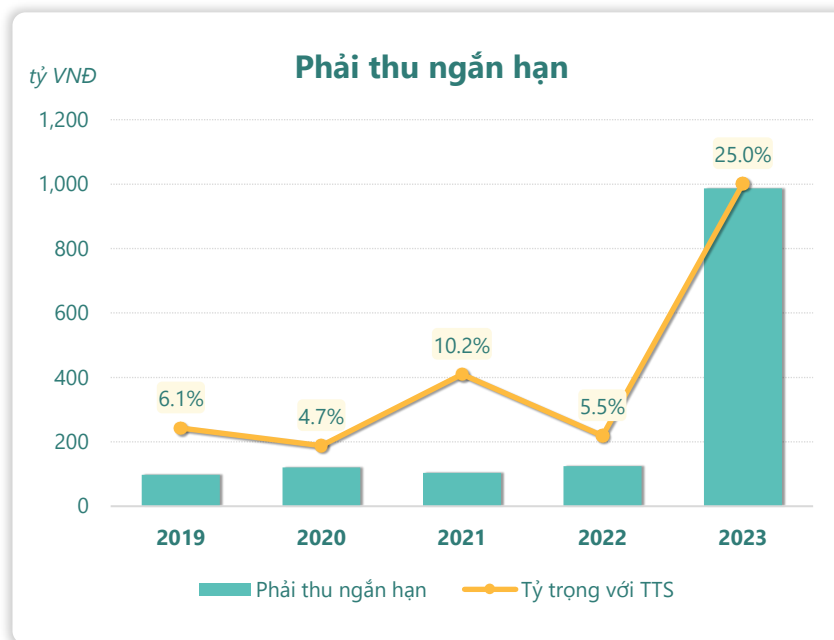
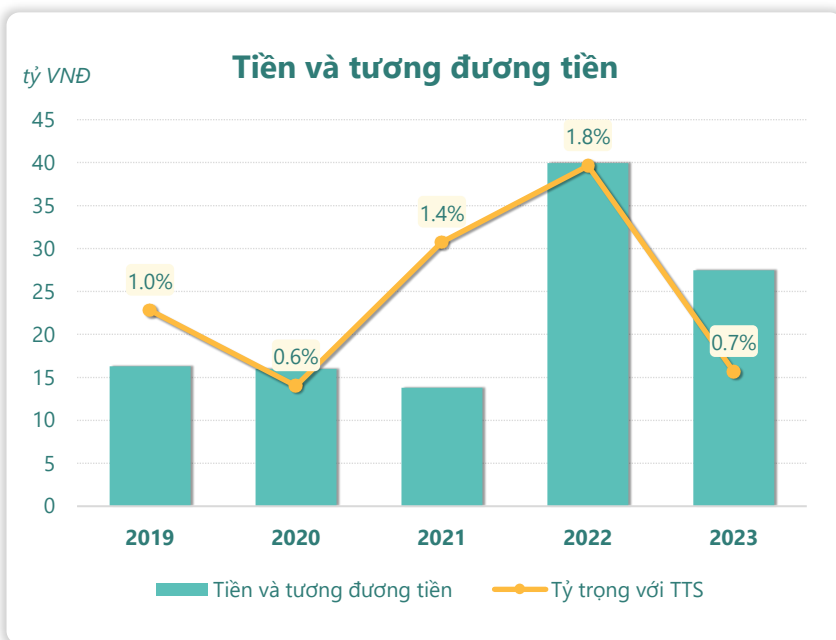
Tài sản dài hạn đạt **88.56** tỷ đồng giảm **5.74%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **2.25%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **1.11%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.09%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

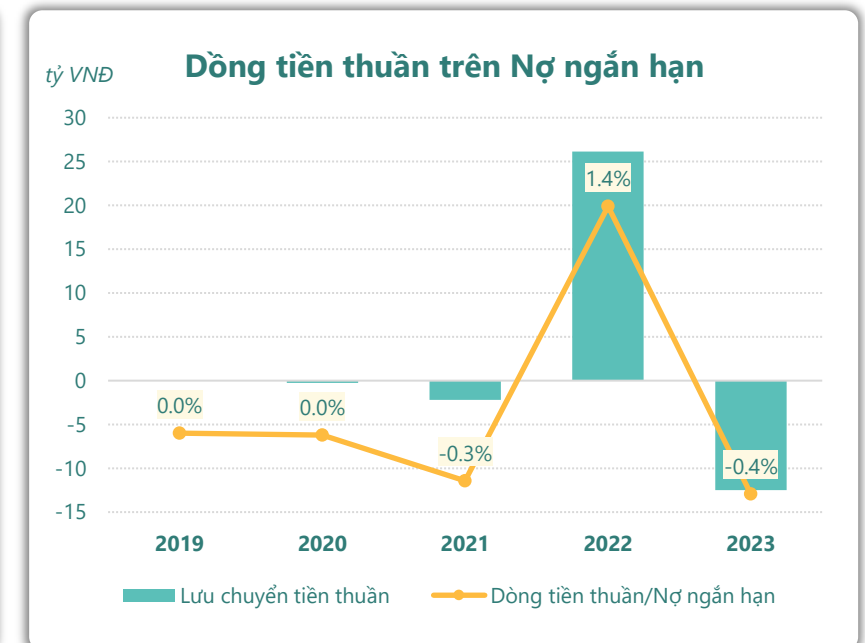
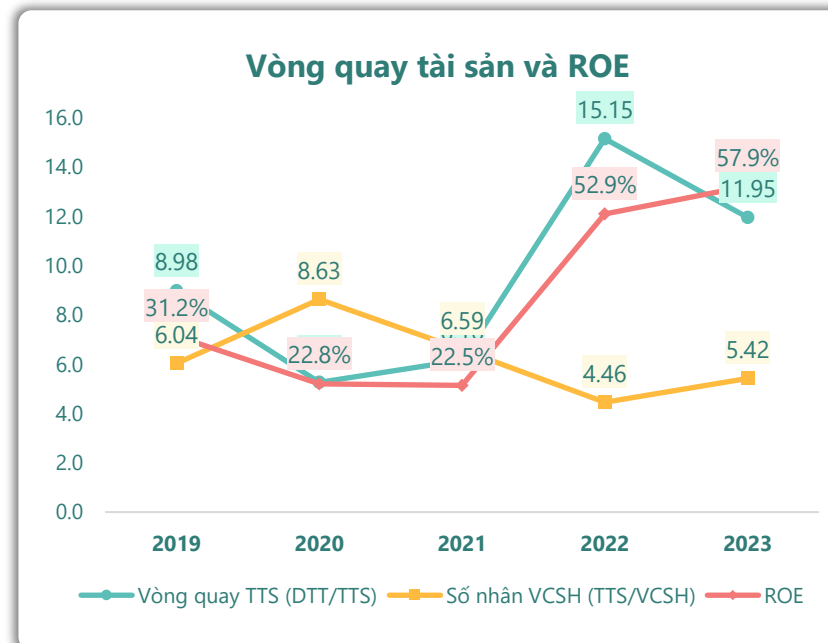
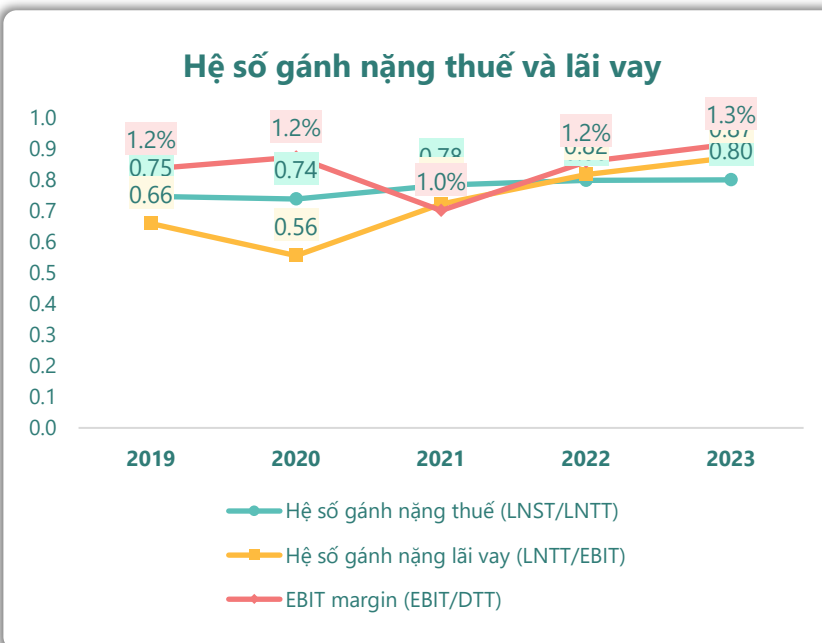
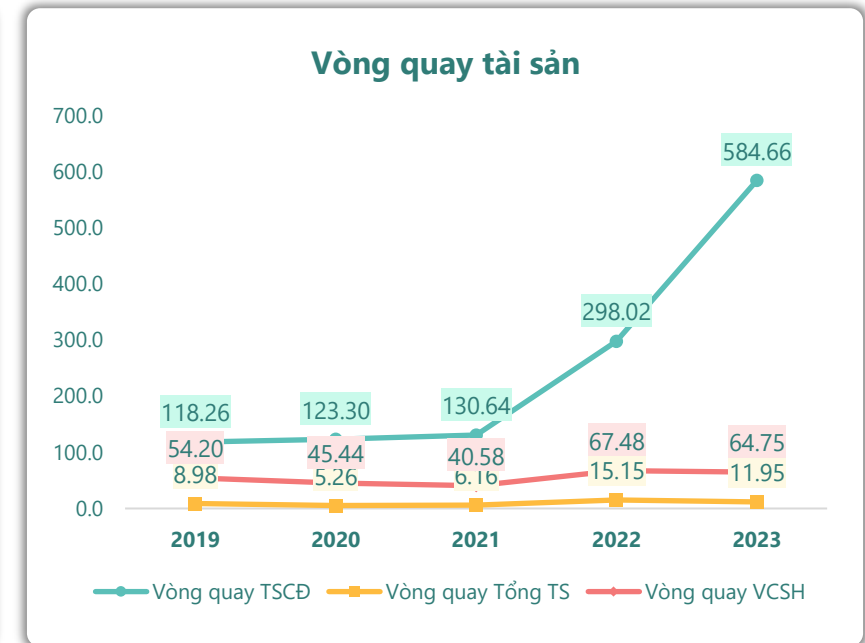
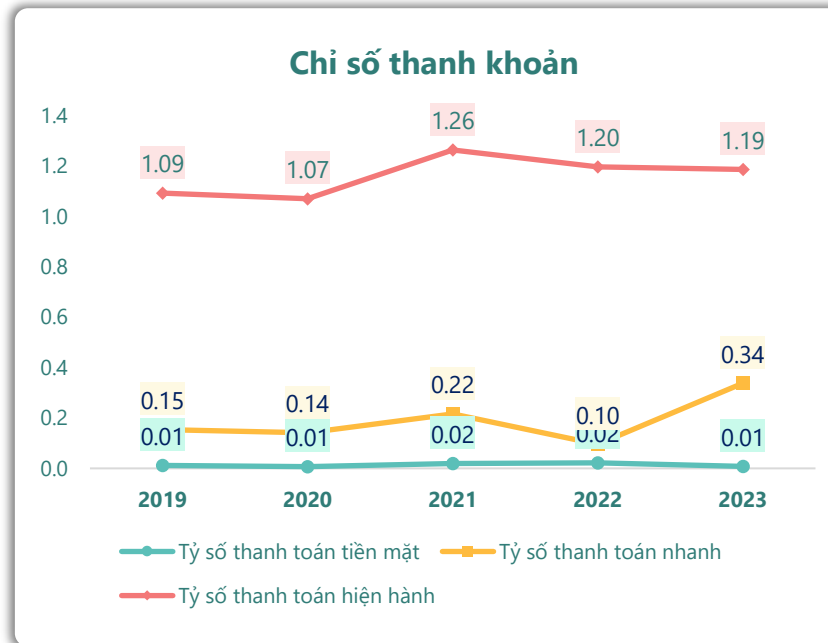
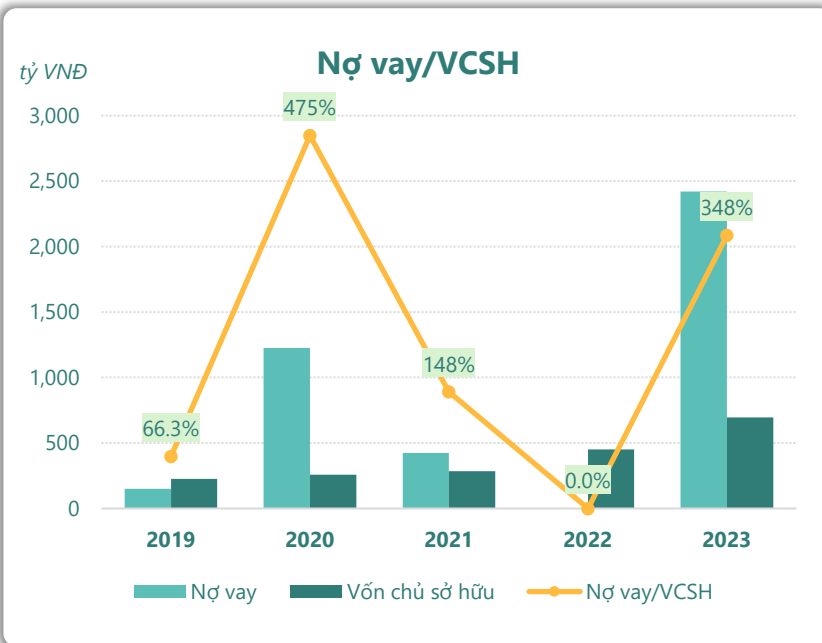




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	10,990	11,029	24,839	37,113
Giá vốn hàng bán	10,218	10,385	23,821	35,603
Lợi nhuận gộp	773	644	1,018	1,510
Doanh thu HĐTC	11.3	0.09	92.6	10.0
Chi phí TC	81.4	35.0	170	131
Chi phí lãi vay	59.8	30.1	54.7	60.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	571	491	656	927
Chi phí QLDN	77.8	40.2	67.2	85.2
LN thuần từ HĐKD	53.8	78.3	217	377
Lợi nhuận khác	20.8	-0.18	26.6	37.2
LN trước thuế	74.6	78.1	244	415
Lợi nhuận sau thuế	55.1	61.1	195	332
LNST của CĐ cty mẹ	55.1	61.1	195	332

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,057	815	479	-2,401
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.70	-1.68	-6.65	-1.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,060	-816	-447	2,390
Tiền đầu kỳ	16.3	16.0	13.8	40.0
Lưu chuyển tiền thuần	-0.27	-2.19	26.2	-12.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.0	13.8	40.0	27.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	2,570	1,011	2,269	3,943
Tài sản ngắn hạn	2,474	916	2,175	3,855
Tiền và tương đương tiền	16.0	13.8	40.0	27.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	121	103	124	987
Hàng tồn kho	2,149	760	2,001	2,757
Tài sản ngắn hạn khác	188	39.4	9.78	83.1
Tài sản dài hạn	95.7	94.4	94.0	88.6
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	85.3	83.6	83.1	43.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.91	0.48	0.39	1.82
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	6.47	10.3	10.4	42.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,312	725	1,818	3,248
Nợ ngắn hạn	2,312	725	1,818	3,248
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,225	424	0	2,420
Phải trả người bán ngắn hạn	1,009	211	684	594
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	258	286	451	696
Vốn chủ sở hữu	258	286	451	696
Vốn điều lệ	150	150	150	150
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0